

Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/9

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 04.03.2019
Sản phẩm: **Irgacor® L 184**

Phiên bản: 4.0

(30480768/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 06.06.2019

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

Irgacor® L 184

Sử dụng: chất chống ăn mòn

Không nên sử dụng: Hoá chất này không sử dụng trong các sản phẩm có thể tiếp xúc lâu dài đến màng nhầy, huyết tương hoặc ăn mòn da hoặc thấm sâu vào bên trong cơ thể, trừ khi sản phẩm được kiểm tra theo các quy định an toàn thích hợp của địa phương và quốc tế. Do phạm vi sử dụng rộng, chúng tôi không thể khuyến cáo hoá chất an toàn và hiệu quả cho các trường hợp sử dụng ngoài mục đích và không chịu trách nhiệm cho các ứng dụng này.

Công ty:

BASF SE
67056 Ludwigshafen
GERMANY

Địa chỉ liên lạc:

Công ty TNHH BASF Việt Nam
Số 12 Đại lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore,
Thuận An, Bình Dương
Việt Nam
Điện thoại: +84 2743 743-100
Số fax: +84 2743 743-200
Địa chỉ mail: nguyen.bui@basf.com

Thông tin khẩn cấp:

18001703 (Việt Nam)
Số fax: +84 2743 743-200
International emergency number:
Điện thoại: +49 180 2273-112

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 04.03.2019
Sản phẩm: **Irgacor® L 184**

Phiên bản: 4.0

(30480768/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 06.06.2019

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:

Sản phẩm được phân loại là hóa chất không nguy hiểm theo các tiêu chuẩn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn hóa chất (GHS).

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Sản phẩm không yêu cầu nhãn cảnh báo mối nguy hiểm theo Tiêu chuẩn GHS

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:

Trường hợp thông tin ứng dụng được cung cấp trong phần này về những mối nguy cơ khác không đưa đến kết quả phân loại nguy hiểm nhưng vẫn ảnh hưởng đến những nguy cơ tổng quát của đơn chất hoặc hợp chất.

3. Thông tin về thành phần các chất

Bản chất của hoá chất

Chất tiền chế dựa trên: Hexanoic acid, 6,6',6''-(1,3,5-triazine-2,4,6-triyltriimino)tris-, compd. with 2,2',2''-nitriлотris[ethanol] (1:3), 2,2',2''-nitriлотriethanol, trong nước

4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:

Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành, gọi bác sĩ.

Khi tiếp xúc với da:

Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

Khi tiếp xúc với mắt:

Rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước với mí mắt mở to.

Khi nuốt phải:

Súc miệng sau đó uống khoảng 200-300 ml nước.

Lưu ý cho bác sĩ:

Triệu chứng: Các triệu chứng và tác động chính yếu được mô tả trên nhãn hoá chất (xem phần 2) và/hoặc trong phần 11.

Các triệu chứng và / hoặc các hiệu ứng khác vẫn chưa được biết đến

Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 04.03.2019
Sản phẩm: **Irgacor® L 184**

Phiên bản: 4.0

(30480768/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 06.06.2019

Phun nước, cacbon dioxide, bột, bột khô

Những phương tiện chữa cháy không phù hợp vì lý do an toàn:
Vòi phun nước

Những mối nguy hiểm cụ thể:

các oxit cacbon, các oxit nitơ, khí/ hơi gây kích ứng, khí/ hơi độc

Không được thải bỏ nước nhiễm hoá chất vào cống rãnh, đất hay nguồn nước mặt. Phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm thu gom nước quá trình chữa cháy. Tuân thủ quy định địa phương về việc thải bỏ nước và đất nhiễm hoá chất.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:

Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập.

Thông tin bổ sung:

Mức độ rủi ro được kiểm soát bởi chất cháy và các điều kiện cháy. Nước chữa cháy bị nhiễm bản hóa chất phải được thải bỏ theo các quy định chính thức.

6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:

Các nguồn phát sinh tia lửa điện nên được giữ thông thoáng. Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần.

Cảnh báo môi trường:

Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:

Thu gom bằng vật liệu hấp thụ phù hợp (như cát, mặt cưa, chất rắn đa năng, đất tảo cát) Thu gom chất thải trong vật chứa thích hợp, có thể được dán nhãn và bịt kín.

7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Hướng dẫn sử dụng

Tránh hình thành hơi hóa chất. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất Trang bị hệ thống thông thoáng tốt tại khu vực làm việc (hệ thống hút thông thoáng cục bộ nếu cần thiết).

Phòng chống cháy nổ:

Tránh các nguồn phát sinh tia lửa điện: nhiệt, tia lửa, ngọn lửa hở.

Hướng dẫn bảo quản

Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Cách ly với thực phẩm. Lưu trữ trong vật chứa ban đầu

Tránh xa môi trường lạnh. Đóng chặt thùng chứa

8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

2,2',2"-nitrilotriethanol, 102-71-6;

Giá trị TWA 5 mg/m³ (ACGIHTLV)

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Bảo vệ hô hấp khi hơi/ aerosol thoát ra. Bộ lọc hạt có hiệu suất trung bình đối với các hạt rắn và lỏng (vd. EN 143 hay 149, Loại P2 hay FFP2)

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất

Các vật liệu thích hợp cho tiếp xúc ngắn hạn (khuyến cáo: Ít nhất là chỉ số bảo vệ 2, tương ứng > 30 phút thời gian thấm thấu theo EN 374)

cao su butil - bề dày lớp phủ 0.7 mm

cao su nitril (NBR) - bề dày lớp phủ 0.4 mm

Lưu ý bổ sung: Các thông số dựa trên thí nghiệm, dữ liệu lý thuyết và thông tin của nhà sản xuất găng tay hay có nguồn gốc từ những chất tương tự theo phép loại suy. Tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau (như nhiệt độ), trên thực tế việc sử dụng các găng tay chống hoá chất có thể ngắn hơn nhiều so với thời gian thấm thấu được xác định qua các thí nghiệm

Nên tuân thủ những hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất do sự đa dạng về chủng loại.

Bảo vệ mắt:

Kính an toàn với chắn bảo vệ các cạnh.

Bảo vệ toàn thân:

Phải chọn biện pháp bảo vệ toàn thân dựa trên mức độ hoạt tính và phơi nhiễm.

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp. Đề nghị mặc trang phục làm việc bó sát. Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp.

9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng:	dung dịch	
Màu sắc:	vàng đến nâu	
Mùi:	không mùi	
Ngưỡng mùi:	Chưa có thông tin thực nghiệm.	
Giá trị pH:	8 (1 %(m), 20 - 25 °C) (như dung dịch)	
Điểm nóng chảy:	< -20 °C	
Điểm sôi:	tương đương 108 °C	
Điểm thăng hoa:	Chưa có thông tin thực nghiệm.	
Điểm chớp cháy:	> 100 °C	(DIN 51758)
Tốc độ bay hơi:	Giá trị gần đúng theo Định luật Henry hoặc theo áp suất hơi.	

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 04.03.2019
 Sản phẩm: **Irgacor® L 184**

Phiên bản: 4.0

(30480768/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 06.06.2019

Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas): không bắt cháy (được bắt nguồn từ điểm chớp cháy)

Giới hạn nổ dưới (LEL):

Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn., Giới hạn nổ dưới có thể thấp hơn từ 5 - 15 °C so với độ chớp cháy.

Giới hạn nổ trên (UEL):

Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn.

Nhiệt độ tự cháy:

370 °C
360 °C

(DIN 51794)
(BAM)

Phân huỷ do nhiệt:

> 350 °C

Tự bắt cháy:

không tự cháy

Khả năng tự gia nhiệt:

Chất không có khả năng tự gia nhiệt.

Nguy cơ nổ:

không nổ

Những đặc tính làm tăng cháy: không cháy lan

Áp suất hơi:

Sản phẩm không được thí nghiệm.

Tỷ trọng:

1.15 g/cm³
(20 °C)

Tính tan trong nước:

> 100 g/l
(20 °C)

Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):

Các nghiên cứu khoa học chưa được chứng minh.

Tính nhớt, động học:

80 mm²/s
(40 °C)

Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất:

Trong trường hợp cần thiết, thông tin về các thông số vật lý và hoá học sẽ được ghi rõ trong mục này.

10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

Những điều kiện cần tránh:

Tránh phóng tĩnh điện.

Phân huỷ do nhiệt:

> 350 °C

Những chất cần tránh:

các axit mạnh, các chất bazơ mạnh, các tác nhân oxy hóa mạnh

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 04.03.2019
Sản phẩm: **Irgacor® L 184**

Phiên bản: 4.0

(30480768/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 06.06.2019

Sự ăn mòn kim loại: Không ăn mòn kim loại

Những phản ứng nguy hiểm:
Không nhận biết phản ứng nguy hại.
Ổn định ở điều kiện thường.

Các sản phẩm phân hủy nguy hại:
các oxit cacbon, các oxit nitơ, khí/ hơi độc

11. Thông tin về độc tính

Độc cấp tính

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
LD50 chuột (miệng): > 2,000 mg/kg (OECD hướng dẫn 401)
đã được thí nghiệm như một chất pha chế.

Kích ứng

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
Ăn mòn/Kích ứng da thỏ: không gây kích ứng
đã được thí nghiệm như một chất pha chế.

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thỏ: không gây kích ứng
đã được thí nghiệm như một chất pha chế.

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:
Dựa trên thành phần sản phẩm, không có bằng chứng về nguy cơ gây kích ứng da.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:
chuột lang:
đã được thí nghiệm như một chất pha chế.

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:
Trong phần lớn những nghiên cứu cho thấy với vi sinh vật và tế bào động vật có vú, tác dụng gây đột biến không được xác định. Tác dụng gây đột biến không được quan sát trong ống nghiệm.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:
Tất cả những thông tin hiện có của chúng tôi cho thấy không có bất cứ dấu hiệu nào về tác động gây ung thư.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:
Dựa trên các thành phần sản phẩm, không có nghi ngờ về độc tính ảnh hưởng đến sinh sản.

Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn):

Đánh giá của STOT riêng:

Theo những thông tin hiện có, không phát hiện độc tính trên cơ quan đặc biệt của cơ thể sau một lần tiếp xúc với hoá chất.

Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Dựa trên kinh nghiệm của chúng tôi và thông tin đáng tin cậy, không có những tác động bất lợi cho sức khoẻ nếu hoá chất được sử dụng tuân thủ những đề phòng phù hợp tương ứng những mục đích sử dụng rõ ràng. Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Nguy cơ khi hít vào

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.

Thông tin độc tính liên quan khác

Sản phẩm không được thí nghiệm. Những công bố về tính độc tố có nguồn gốc từ đặc tính của từng thành phần.

12. Thông tin về sinh thái**Độc sinh thái**

Độc với loài cá:

Cá

không được xác định

Loài không xương sống thủy sinh:

loài sinh vật giáp xác phù du daphnia

không được xác định

Thực vật thủy sinh:

EC50, tảo

không được xác định

Vi sinh vật/ Tác động lên bùn hoạt tính:

không được xác định

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Chất sẽ không bay hơi vào trong không khí từ mặt nước.

Không có khả năng hấp thụ trong đất dạng rắn.

Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H₂O):

Có thể nhanh chóng phân huỷ (theo tiêu chuẩn OECD).

Thông tin bị đào thải:

76 % (OECD 301E/92/69/EWG, C.4-B) Có thể nhanh chóng phân huỷ.

Khả năng tích lũy sinh học

Khả năng tích lũy sinh học:

Bởi vì hệ số tích lũy giữa n-octanol/nước trong sinh khối là không hoàn toàn bình thường.

Thông tin bổ sung

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:

Không thải sản phẩm vào môi trường mà không được kiểm soát.

Áp dụng phương pháp được mô tả trong Hướng dẫn của Liên minh Châu Âu EU số 1999/45/EC, phụ lục III, phần hướng dẫn này không được phân loại liên quan đến những nguy cơ về môi trường.

13. Thông tin về thải bỏ

Phải chuyển đến trạm đốt phù hợp, theo quy định của địa phương.

Bao bì nhiễm bản hoá chất:

Bao bì nhiễm bản nên được trút ra tối đa có thể và được xử lý theo cách thức tương tự như chất/sản phẩm.

Việc làm sạch vật liệu đóng gói nên tuân thủ các quy định địa phương về quản lý chất thải (tái chế, tái sử dụng).

14. Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển nội địa:

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Vận tải đường thủy

IMDG

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Sea transport

IMDG

Not classified as a dangerous good under transport regulations

Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Air transport

IATA/ICAO

Not classified as a dangerous good under transport regulations

15. Thông tin về pháp luật

BASF Phiếu An toàn Hóa chất
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 04.03.2019
Sản phẩm: Irgacor® L 184

Phiên bản: 4.0

(30480768/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 06.06.2019

Những quy định khác

16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Những hàng trống bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.